

Unit 5: Natural wonders of Viet Nam

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
amazing (adj)	/ə'meɪzɪŋ/	tuyệt vời
backpack (n)	/'bækpæk/	ba-lô
boat (n)	/bəʊt/	con thuyền
compass (n)	/'kʌmpəs/	la bàn
desert (n)	/'dezət/	sa mạc
island (n)	/'aɪlənd/	đảo, hòn đảo
join in (v)	/dʒɔɪn ɪn/	tham gia
landscape (n)	/'lændskeɪp/	phong cảnh
litter (v)	/'lɪtə/	vứt rác (bừa bãi)
man-made (adj)	/'mæn 'meɪd/	nhân tạo
mount (n)	/maʊnt/	núi, đồi, đỉnh
mountain range	/'maʊntən 'reɪndʒ/	dãy núi
natural wonder	/'nætʃrəl 'wʌndə/	kì quan thiên nhiên
plaster (n)	/'plɑːstə/	băng, gạc y tế
rock (n)	/rɒk/	tảng đá, phiến đá
show (n, v)	/ʃəʊ/	(sự) trình diễn
suncream (n)	/'sʌnkriːm/	kem chống nắng
waterfall (n)	/'wɔːtəfɔːl/	thác nước